

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Giám đốc Khối Động cơ điện (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 15 tháng 8 năm 2022*



Số: 0249 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Đỗ Hồng Dương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>529.725.445.484</b>	<b>493.735.123.798</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>14.024.668.823</b>	<b>20.532.848.211</b>
1. Tiền	111		11.524.668.823	11.532.848.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	9.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>69.170.000.000</b>	<b>71.900.109.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	27.730.109.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.170.000.000	44.170.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>296.405.406.641</b>	<b>236.224.591.810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	329.825.924.449	306.939.806.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.694.038.474	7.846.002.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	95.000.000.000	55.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.761.365.389	14.708.991.063
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(153.875.921.671)	(148.270.208.323)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>149.634.065.367</b>	<b>164.468.646.115</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.634.065.367	164.468.646.115
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>491.304.653</b>	<b>608.927.962</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	237.308.796	608.927.962
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		519.173	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	253.476.684	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>364.209.331.206</b>	<b>358.235.740.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>152.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	152.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.074.362.495</b>	<b>75.175.993.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	68.203.798.086	74.069.794.339
- Nguyên giá	222		267.872.291.488	266.189.563.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.668.493.402)	(192.119.768.967)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	870.564.409	1.106.199.283
- Nguyên giá	228		2.550.418.464	2.550.418.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.679.854.055)	(1.444.219.181)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>931.396.000</b>	<b>931.396.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		931.396.000	931.396.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>276.863.488.729</b>	<b>262.472.520.234</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		267.863.488.729	262.472.520.234
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.340.083.982</b>	<b>19.503.830.323</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.727.723.271	5.340.625.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	289.607.616
3. Lợi thế thương mại	269	15	12.612.360.711	13.873.596.780
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>893.934.776.690</b>	<b>851.970.863.977</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>299.761.828.837</b>	<b>229.469.772.250</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>298.967.035.297</b>	<b>227.984.451.260</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	98.521.069.888	81.227.635.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	24.582.173.992	33.517.089.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.961.181.542	2.481.551.576
4. Phải trả người lao động	314		6.436.351.547	8.260.273.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	508.672.728	849.016.930
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		290.750.000	73.350.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.791.917.243	2.705.597.265
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	159.519.622.362	96.313.638.944
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	595.227.450	132.275.691
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.760.068.545	2.424.021.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>794.793.540</b>	<b>1.485.320.990</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	612.000.000	707.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	182.793.540	778.020.990
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>594.172.947.853</b>	<b>622.501.091.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>590.729.900.579</b>	<b>618.634.044.457</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.746.400.886	206.650.544.764
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		167.888.294.764	206.031.872.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		10.858.106.122	618.671.815
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.443.047.274</b>	<b>3.867.047.270</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.443.047.274	3.867.047.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>893.934.776.690</b>	<b>851.970.863.977</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc Tài chính



  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	263.071.513.573	149.146.769.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	47.636.860	424.783.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		263.023.876.713	148.721.986.781
4. Giá vốn hàng bán	11	27	220.139.901.122	119.286.552.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.883.975.591	29.435.434.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.696.468.898	3.658.461.284
7. Chi phí tài chính	22	29	4.352.990.950	3.493.242.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.884.397.994	2.392.725.150
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	5.390.968.495	759.324.681
9. Chi phí bán hàng	25	31	11.341.041.460	6.791.532.906
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	25.349.139.291	14.650.453.225
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.928.241.283	8.917.991.697
12. Thu nhập khác	31		20.000.000	211.443.763
13. Chi phí khác	32		12.983.583	50.790.301
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.016.417	160.653.462
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.935.257.700	9.078.645.159
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.787.543.962	2.170.844.756
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	289.607.616	1.820.673.506
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.858.106.122	5.087.126.897
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.858.106.122	5.087.126.897
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		132

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc Tài chính

  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.935.257.700</b>	<b>9.078.645.159</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	8.616.184.732	7.843.491.395
Các khoản dự phòng	03	5.737.989.039	(11.754.313.742)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.563.479)	(64.481.555)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.956.041.556)	(4.564.748.173)
Chi phí lãi vay	06	2.884.397.994	2.392.725.150
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.216.224.430</b>	<b>2.931.318.234</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(31.160.042.696)	17.045.974.626
Giảm hàng tồn kho	10	14.834.580.748	5.015.853.115
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.250.882.240	(22.965.143.220)
Giảm chi phí trả trước	12	984.521.822	1.145.489.968
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.730.109.700	269.890.300
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.981.943.141)	(2.359.746.715)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(410.427.382)	(506.336.854)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(642.770.000)	(621.281.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33.821.135.721</b>	<b>(43.981.546)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.892.142.902)	(4.667.735.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	831.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.747.645.396	3.593.979.729
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(65.144.497.506)</b>	<b>(55.242.210.016)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		-	2.320.507.931
2. Tiền thu từ đi vay	33	176.672.203.512	86.855.286.454
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(113.466.220.094)	(113.396.571.391)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.392.364.500)	(7.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.813.618.918</b>	<b>(24.228.277.006)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.509.742.867)</b>	<b>(79.514.468.568)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>20.532.848.211</b>	<b>101.191.500.556</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.563.479	15.633.134
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14.024.668.823</b>	<b>21.692.665.122</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc Tài chính



  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 cấp vào ngày 19 tháng 4 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 317 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí



tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nhãn hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc tại số 895 đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

**Thuê hoạt động**

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

1250  
NG T  
NH  
1 TO  
OIT  
T N  
A - T

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.494.747.277	229.656.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.029.921.546	11.303.191.730
Các khoản tương đương tiền (i)	2.500.000.000	9.000.000.000
	<u><b>14.024.668.823</b></u>	<u><b>20.532.848.211</b></u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất 4,0%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	69.170.000.000	69.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	69.170.000.000	69.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000
a2) Dài hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết	267.863.488.729	262.472.520.234	-	(iii)
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	267.863.488.729	262.472.520.234	-	(iii)

Tăng/giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	262.472.520.234	268.613.695.255
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD trừ cổ tức được chia	5.390.968.495	(6.141.175.021)
	<b>267.863.488.729</b>	<b>262.472.520.234</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 7,25%/năm với số tiền là 69.170.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm với số tiền là 9.000.000.000 VND.
- (iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	57.325.160.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	31.611.767.283	22.739.696.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	7.310.852.000	53.227.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	97.440.156.096	94.835.120.676
	<b>329.825.924.449</b>	<b>306.939.806.463</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>38.922.619.283</b>	<b>53.646.431.100</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	4.502.929.035	1.500.976.345
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	4.213.636.845	4.213.636.845
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	1.060.539.380	1.046.931.380
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.916.933.214	1.084.458.037
	<b>15.694.038.474</b>	<b>7.846.002.607</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>899.363.430</b>	<b>58.660.910</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (ii)	40.000.000.000	-
	<b>95.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b>Trong đó: Phải thu về cho vay với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>95.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>

- (i) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng cho vay tín chấp số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 01 năm 2023. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.
- (ii) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng cho vay tín chấp số 2101/2022/HĐVV/HEM-ELECTRIC ngày 21 tháng 01 năm 2022 và các phụ lục đính kèm với số tiền là 40.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.328.628.927	1.335.540.699
Phải thu Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	759.013.506	5.886.291.120
Các khoản phải thu khác	978.220.507	791.656.795
	<b>9.761.365.389</b>	<b>14.708.991.063</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	<b>4.213.698.627</b>

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Các đối tượng khác	17.581.630.560	2.870.812.283	10.029.271.191	924.166.262
	<b>156.746.733.954</b>	<b>2.870.812.283</b>	<b>149.194.374.585</b>	<b>924.166.262</b>

Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.981.362.758	-	73.045.797.345	-
Công cụ, dụng cụ	605.178.233	-	607.345.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.887.353.520	-	44.034.766.833	-
Thành phẩm	35.739.814.625	-	34.698.763.900	-
Hàng hoá	16.420.356.231	-	12.081.972.067	-
	<b>149.634.065.367</b>	-	<b>164.468.646.115</b>	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.308.796	117.523.464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	491.404.498
	<b>237.308.796</b>	<b>608.927.962</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.923.661.687	1.835.265.463
Tiền thuê đất trả trước	1.733.119.372	1.777.118.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.070.942.212	1.728.242.396
	<b>4.727.723.271</b>	<b>5.340.625.927</b>



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền đẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	92.619.767.076	143.049.650.754	27.904.804.369	2.615.341.107	266.189.563.306
Mua sắm mới trong kỳ	-	437.750.000	1.244.978.182	-	1.682.728.182
Số dư cuối kỳ	92.619.767.076	143.487.400.754	29.149.782.551	2.615.341.107	267.872.291.488
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	59.720.833.745	109.047.628.394	21.342.239.811	2.009.067.017	192.119.768.967
Khấu hao trong kỳ	2.146.491.840	4.564.993.660	768.885.255	68.353.680	7.548.724.435
Số dư cuối kỳ	61.867.325.585	113.612.622.054	22.111.125.066	2.077.420.697	199.668.493.402
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	32.898.933.331	34.002.022.360	6.562.564.558	606.274.090	74.069.794.339
Tại ngày cuối kỳ	30.752.441.491	29.874.778.700	7.038.657.485	537.920.410	68.203.798.086

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 94.280.574.422 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 93.022.979.625 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.187.760.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.585.434.445 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.219.940.000	330.478.464	2.550.418.464
Số dư cuối kỳ	2.219.940.000	330.478.464	2.550.418.464
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.141.425.730	302.793.451	1.444.219.181
Khấu hao trong kỳ	227.724.876	7.909.998	235.634.874
Số dư cuối kỳ	1.369.150.606	310.703.449	1.679.854.055
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.078.514.270	27.685.013	1.106.199.283
Tại ngày cuối kỳ	850.789.394	19.775.015	870.564.409

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 281.378.464 VND).

15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ này	22.071.631.237
Số dư cuối kỳ này	22.071.631.237
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ này	8.198.034.457
Khấu hao trong kỳ	1.261.236.069
Số dư cuối kỳ này	9.459.270.526
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	13.873.596.780
Tại ngày cuối kỳ	12.612.360.711

Lợi thể thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thể thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	32.418.545.750	32.418.545.750	1.455.253.800	1.455.253.800
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị Điện Hà Nội	28.280.451.152	28.280.451.152	2.757.347.824	2.757.347.824
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Khác	7.261.952.000	7.261.952.000	52.450.000.000	52.450.000.000
	30.560.120.986	30.560.120.986	24.565.033.987	24.565.033.987
	<b>98.521.069.888</b>	<b>98.521.069.888</b>	<b>81.227.635.611</b>	<b>81.227.635.611</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>50.309.824.606</b>	<b>50.309.824.606</b>	<b>57.022.803.781</b>	<b>57.022.803.781</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần thiết bị đo điện EMIC	1.053.008.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội	28.119.321	1.940.044.878
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại	-	3.959.428.440
Khác	3.863.789.044	7.980.358.615
	<b>24.582.173.992</b>	<b>33.517.089.560</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>20.690.265.627</b>	<b>19.637.257.627</b>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	8.531.667	8.531.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	244.945.017	244.945.017
	-	-	<b>253.476.684</b>	<b>253.476.684</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.987.869.342	6.082.019.161	6.902.357.463	1.167.531.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.427.382	1.787.543.962	410.427.382	1.787.543.962
Thuế thu nhập cá nhân	83.254.852	1.143.388.305	1.220.536.617	6.106.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.197.509.584	3.197.509.584	-
Thuế tài nguyên	-	68.940	68.940	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>2.481.551.576</b>	<b>12.213.529.952</b>	<b>11.733.899.986</b>	<b>2.961.181.542</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	262.980.183	360.525.330
Chi phí phải trả khác	245.692.545	488.491.600
	<b>508.672.728</b>	<b>849.016.930</b>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	651.410.355	112.962.356
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465.666.325	153.380.825
Nhận ký quỹ, ký cược	427.300.000	290.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	206.337.463	108.050.984
	<b>3.791.917.243</b>	<b>2.705.597.265</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	612.000.000	707.300.000
	<b>612.000.000</b>	<b>707.300.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>									
Vay ngân hàng (i)	80.166.178.094	80.166.178.094	168.907.155.725	101.106.178.094	147.967.155.725	147.967.155.725	147.967.155.725	147.967.155.725	
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (ii)	15.659.460.850	15.659.460.850	7.765.047.787	11.872.042.000	11.552.466.637	11.552.466.637	11.552.466.637	11.552.466.637	
Vay Công Đoàn Công ty	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-	-	-	
	<b>96.313.638.944</b>	<b>96.313.638.944</b>	<b>176.672.203.512</b>	<b>113.466.220.094</b>	<b>159.519.622.362</b>	<b>159.519.622.362</b>	<b>159.519.622.362</b>	<b>159.519.622.362</b>	

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Số cuối kỳ	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>(i) Vay ngân hàng</b>						
<b>VND</b>						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	147.967.155.725 69.036.279.890	Số 01/2021-HĐCVHM/NHCT146-HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 12 năm 2022.	4,5% - 6%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.187.760.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	28.944.557.877	Số 130000478734 ngày 30/08/2016 phụ lục gia hạn số 130000478734-6 ngày 22 tháng 11 năm 2021	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022.	4,5%-4,8%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.010.358.022	Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020 và thoả thuận sửa đổi thư tín dụng AC1-STVN770-20 ngày 27/01/2021	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2022.	4,5%-5,6%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
4	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17.174.324.936	Số MMD2021226696/HDCT D ngày 30 tháng 11 năm 2021	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022.	5,02%-5,5%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	9.801.635.000	Số 15505.21.031.1139008.T D ngày 08 tháng 04 năm 2021	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
<b>(ii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty</b>						
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	11.552.466.637 11.552.466.637	Gồm 76 hợp đồng vay cá nhân	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng và không quá 12 tháng, rút gốc linh hoạt.	5%-8%	Tín chấp

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>595.227.450</b>	<b>132.275.691</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	595.227.450	132.275.691
<b>b. Dài hạn</b>	<b>182.793.540</b>	<b>778.020.990</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	182.793.540	778.020.990
	<b><u>778.020.990</u></b>	<b><u>910.296.681</u></b>

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	
	VND	VND	VND	VND				chưa phân phối	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>									
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	206.368.872.949	616.031.864.711		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	618.671.815	618.671.815		
Bán cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	-	-	2.320.507.931	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(103.000.000)	(103.000.000)		
Thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(234.000.000)	(234.000.000)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>-</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>206.650.544.764</b>	<b>618.634.044.457</b>		
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>									
Số dư đầu kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	7.926.026.801	4.508.916.616	206.650.544.764	618.634.044.457		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.858.106.122	10.858.106.122		
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(57.600.000)	(57.600.000)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>-</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>178.746.400.886</b>	<b>590.729.900.579</b>		

(i) Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng danh sách cổ đông là ngày 23 tháng 2 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả 38.392.364.500 VND.



**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	100.641.782.110	105.951.847.081
	<b>154.182.492.455</b>	<b>159.492.557.426</b>

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	3.783,47	15.772,02

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	125.579.880.988	18.987.315.986
Doanh thu bán thành phẩm	83.414.874.659	71.604.143.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.076.757.926	58.555.310.627
	<b>263.071.513.573</b>	<b>149.146.769.967</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	47.636.860	424.783.186
	<b>47.636.860</b>	<b>424.783.186</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	12.166.924.975	14.271.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	107.564.632.318	16.977.280.965
Giá vốn bán thành phẩm	72.277.497.416	68.198.656.237
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.297.771.388	43.213.982.358
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.103.367.533)
	<b>220.139.901.122</b>	<b>119.286.552.027</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.445.849.025	2.322.587.948
Lãi đầu tư trái phiếu	178.643.632	1.271.391.781
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.976.241	64.481.555
	<b>5.696.468.898</b>	<b>3.658.461.284</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	<b>3.558.356.164</b>	<b>1.995.616.438</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	2.884.397.994	2.392.725.150
Chiết khấu thanh toán	1.275.506.008	1.100.517.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.419.596	-
Chi phí tài chính khác	133.667.352	-
	<b>4.352.990.950</b>	<b>3.493.242.891</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.836.307.520	81.980.138.808
Chi phí nhân công	31.194.114.641	26.627.823.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	8.616.184.732	7.843.491.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.805.149.567	7.358.513.894
Chi phí khác bằng tiền	10.050.506.573	8.319.086.696
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.605.713.348	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(132.275.691)	(2.163.903.639)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm	-	(4.282.985.544)
	<b>146.975.700.690</b>	<b>125.682.165.330</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	6.141.106.559	4.233.291.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.435.897	126.307.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.287.551	1.789.104.281
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.592.487.144	2.806.733.363
Hoàn nhập dự phòng bảo hành		(2.163.903.639)
	(132.275.691)	
	<b>11.341.041.460</b>	<b>6.791.532.906</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.818.149.097	6.950.298.726
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.605.713.348	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.013.174.492	1.887.141.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.180.016	1.599.221.467
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.398.922.338	4.213.791.806
	<b>25.349.139.291</b>	<b>14.650.453.225</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.787.543.962	2.170.844.756
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.787.543.962</b>	<b>2.170.844.756</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(160.510.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289.607.616	1.981.184.155
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>289.607.616</b>	<b>1.820.673.506</b>

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	10.858.106.122	5.087.126.897
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.704.650	38.577.551
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>281</b>	<b>132</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỉ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

#### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt (từ ngày 19 tháng 04 năm 2022)
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	11.945.394.975	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	43.680.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	177.850.000	14.271.000
	<b>12.166.924.975</b>	<b>14.271.000</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	40.804.974.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	13.418.145.514	5.669.275.149
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	12.541.808.094	28.953.432.491
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	161.747.280	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	35.490.000	-
	<b>66.962.164.888</b>	<b>34.622.707.640</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	40.000.000.000	-
	<b>40.000.000.000</b>	-
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.181.917.807	1.995.616.438
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	1.376.438.357	-
	<b>3.558.356.164</b>	<b>1.995.616.438</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	31.611.767.283	-
Công ty Cổ phần Máy tính- Truyền thông- Điều khiển 3C	7.310.852.000	53.227.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	419.431.100
	<b>38.922.619.283</b>	<b>53.646.431.100</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	899.363.430	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	58.660.910
	<b>899.363.430</b>	<b>58.660.910</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	40.000.000.000	-
	<b>95.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
	-	<b>4.213.698.627</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	32.418.545.750	1.455.253.800
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	7.261.952.000	52.450.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.511.579.750	754.468.892
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	5.117.747.106	2.206.720.489
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	156.360.600
	<b>50.309.824.606</b>	<b>57.022.803.781</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.053.008.000	-
	<b>20.690.265.627</b>	<b>19.637.257.627</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.593.930.900	165.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.522.409.691	2.145.306.361
	<b>4.116.340.591</b>	<b>2.310.306.361</b>

Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	97.000.000	1.000.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	474.076.800	1.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	480.376.800	1.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	67.000.000	84.500.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đã miễn nhiệm)	475.477.300	645.202.600
Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	74.626.527	77.500.000
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	427.242.900	434.790.100
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc	469.999.300	418.213.400
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	236.892.900	322.651.200
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc	425.096.800	321.449.061
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính	221.882.191	chưa bổ nhiệm
Nguyễn Đăng Tuấn	Giám đốc Khối Động cơ điện	231.183.100	chưa bổ nhiệm
Nguyễn Thị Nga	Trưởng ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	25.000.000	1.000.000
Cao Thị Xiêm	Thành viên ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	16.000.000	1.000.000
Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	16.000.000	1.000.000
Mai Thị Tố Loan	Trưởng ban Kiểm soát	223.569.509	-
Chu Văn Phước	Thành viên ban Kiểm soát	144.916.464	-
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên ban Kiểm soát	10.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.116.340.591</b>	<b>2.310.306.361</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc Tài chính

  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022